



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ III NĂM 2024

CÔNG TY
CỔ PHẦN
CAMIME
X P

Digitally signed by CÔNG TY CỔ
PHẦN CAMIMEX
DN: C=VN, L=CÁ MAU,
CN=CÔNG TY CỔ PHẦN
CAMIMEX,
OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=
MST:2001122903,
E=CAMIMEX@CAMIMEX.COM.V
N
Reason: I am the author of this
document
Location: your signing location
here
Date: 2024.10.29 09:04:58+07'00'
Foxit PDF Editor Version: 11.2.0

CAMIMEX CORP

333 Cao Thang, Ward 8, Camau City, Vietnam

+84 2903 838 874

+84 2903 832 297

cmc@camimex.com.vn

cmmseafood.com.vn

HCM Branch : 02 Duong so 28, An Phu Ward, An Phu - An Khanh Area, Thu Duc City, Ho Chi Minh, Viet Nam.

Tel: +84 911 18 7171



Mã số thuế: 2001122903

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý III năm 2024

Năm tài chính 01/01/2024 đến 31/12/2024



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

(Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024)

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	T.Minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	4
A.- TÀI SẢN NGẮN HẠN (100= 110+120+130+140+150):	100		2,178,368,731,333	1,968,620,836,503
I.- Tiền và các khoản tương đương tiền:	110		4,954,620,470	11,439,826,243
1. Tiền.	111	V.1	4,954,620,470	11,439,826,243
2. Các khoản tương đương tiền.	112		0	0
II.- Đầu tư tài chính ngắn hạn:	120		21,320,767,123	14,920,000,000
1. Chứng khoán kinh doanh.	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.	123		21,320,767,123	14,920,000,000
III.- Các khoản phải thu ngắn hạn:	130		718,873,224,738	656,302,588,753
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng.	131	V.3	320,184,669,990	446,794,371,196
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn.	132	V.3	362,822,168,760	194,946,883,599
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn.	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng.	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn.	135		0	0
6. Phải thu ngắn hạn khác.	136	V.4	35,960,941,988	14,655,889,958
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*).	137		(94,556,000)	(94,556,000)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý.	139		0	0
IV.- Hàng tồn kho:	140		1,392,171,042,098	1,261,766,367,441
1. Hàng tồn kho.	141	V.7	1,443,444,058,790	1,322,755,430,196
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*).	149		(51,273,016,692)	(60,989,062,755)
V.- Tài sản ngắn hạn khác:	150		41,049,076,904	24,192,054,066
1. Chi phí trả trước ngắn hạn.	151	V.13	9,175,443,284	1,827,360,696
2. Thuế GTGT được khấu trừ.	152	V.17	29,089,294,189	19,551,384,342
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước.	153	V.17	2,784,339,431	2,813,309,028
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ.	154		0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác.	155		0	0
B.- TÀI SẢN DÀI HẠN (200= 210+220+240+250+260+260):	200		882,740,177,431	777,294,673,002
I.- Các khoản phải thu dài hạn:	210		1,030,000,000	1,030,000,000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng.	211		0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn.	212		0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc.	213		0	0
4. Phải thu nội bộ dài hạn.	214		0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn.	215		0	0
6. Phải thu dài hạn khác.	216		1,030,000,000	1,030,000,000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*).	219		0	0
II.- Tài sản cố định:	220		466,362,737,616	454,497,851,723
1. Tài sản cố định hữu hình:	221	V.9	320,710,227,804	377,982,870,290
- Nguyên giá.	222		651,008,317,820	673,267,764,285
- Giá trị hao mòn lũy kế (*).	223		(330,298,090,016)	(295,284,893,995)
2. Tài sản cố định thuê tài chính:	224		106,121,575,371	34,625,009,211
- Nguyên giá.	225		124,168,839,202	36,134,842,545
- Giá trị hao mòn lũy kế (*).	226		(18,047,263,831)	(1,509,833,334)

3. Tài sản cố định vô hình:	227	V.10	39,530,934,441	41,889,972,222
- Nguyên giá.	228		64,688,899,986	64,688,899,986
- Giá trị hao mòn lũy kế (*).	229		(25,157,965,545)	(22,798,927,764)
III.- Bất động sản đầu tư:	230		0	0
- Nguyên giá.	231		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*).	232		0	0
IV.- Tài sản dở dang dài hạn:	240		313,180,780,306	250,280,561,316
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn.	241		0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang.	242	V.8	313,180,780,306	250,280,561,316
V.- Đầu tư tài chính dài hạn:	250		85,000,000,000	50,000,000,000
1. Đầu tư vào công ty con.	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết.	252		0	0
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác.	253		50,000,000,000	50,000,000,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*).	254		0	0
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.	255		35,000,000,000	0
VI.- Tài sản dài hạn khác:	260		17,166,659,509	21,486,259,963
1. Chi phí trả trước dài hạn.	261	V.13	17,166,659,509	21,486,259,963
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại.	262	V.24	0	0
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn.	263		0	0
4. Tài sản dài hạn khác.	268		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270= 100+200):	270		3,061,108,908,764	2,745,915,509,505

NGUỒN VỐN	Mã số	T.Minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	4
A.- NỢ PHẢI TRẢ (300= 310+330):	300		1,959,294,032,196	1,735,051,239,197
I.- Nợ ngắn hạn:	310		1,599,657,750,763	1,588,996,171,662
1. Phải trả người bán ngắn hạn.	311	V.16	253,445,478,420	201,822,771,322
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn.	312	V.16	6,261,779,936	122,741,267,916
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước.	313	V.17	12,079,785,275	6,808,504,361
4. Phải trả người lao động.	314	V.16	13,002,445,034	16,093,603,686
5. Chi phí phải trả ngắn hạn.	315	V.18	26,139,596,274	1,152,523,306
6. Chi phí phải trả nội bộ ngắn hạn.	316		0	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng.	317		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn.	318		0	0
9. Phải trả ngắn hạn khác.	319	V.19	36,760,925,104	31,656,508,561
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.	320	V.15	1,251,087,740,720	1,207,840,992,510
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn.	321		0	0
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi.	322		880,000,000	880,000,000
13. Quỹ bình ổn giá.	323		0	0
11. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ.	324		0	0
II.- Nợ dài hạn:	330		359,636,281,433	146,055,067,535
1. Phải trả người bán dài hạn.	331		0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn.	332		0	0
3. Chi phí phải trả dài hạn.	333		0	0
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh.	334		0	0
5. Phải trả nội bộ dài hạn.	335		0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn.	336		0	0
7. Phải trả dài hạn khác.	337		0	0
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn.	338	V.15	359,636,281,433	146,055,067,535
9. Trái phiếu chuyển đổi.	339		0	0
10. Cổ phiếu ưu đãi.	340		0	0

11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả.	341	V.24	0	0
12. Dự phòng phải trả dài hạn.	342		0	0
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ.	343		0	0
B.- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400= 410+430):	400		1,101,814,876,568	1,010,864,270,308
I.- Vốn chủ sở hữu:	410		1,101,814,876,568	1,010,864,270,308
1. Vốn góp của chủ sở hữu.	411	V.25	978,999,980,000	944,999,980,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết.	411a		978,999,980,000	944,999,980,000
- Cổ phiếu ưu đãi.	411b		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần.	412		(228,222,222)	0
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu.	413		0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu.	414		0	0
5. Cổ phiếu quỹ (*).	415		0	0
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản.	416		0	0
7. Chênh lệch tỉ giá hối đoái.	417		0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển.	418		0	0
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp.	419		0	0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.	420		0	0
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.	421	V.25	111,047,856,310	54,161,778,957
- LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước.	421a		54,161,778,957	9,485,991,164
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		56,886,077,353	44,675,787,793
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản.	422		0	0
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		11,995,262,480	11,702,511,351
II.- Nguồn kinh phí và quỹ khác:	430		0	0
2. Nguồn kinh phí.	431		0	0
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ.	432		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440= 300+400)	440		3,061,108,908,764	2,745,915,509,505

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lập ngày 29 tháng 10 năm 2024

TỔNG GIÁM ĐỐC

Erần Quốc Phong

Nguyễn Thị Lam



Dặng Ngọc Sơn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

(Quý III/2024 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024)

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU.	Mã số	T.Minh	Quý III/ 2024		Kỳ trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Kỳ này	(4)		Kỳ trước	Năm nay
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ.	01	VI.1	454,142,584,081	463,173,327,588	1,643,108,002,236	1,154,264,408,471	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu.	02	VI.2	-	-	287,511,725	5,282,781,094	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02).	10	VI.3	454,142,584,081	463,173,327,588	1,642,820,490,511	1,148,981,627,377	
4. Giá vốn hàng bán.	11	VI.3	362,345,935,169	398,133,733,370	1,376,556,416,368	953,471,369,378	
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20= 10-11).	20	VI.4	91,796,648,912	65,039,594,218	266,264,074,143	195,510,257,999	
6. Doanh thu hoạt động tài chính.	21	VI.4	12,499,353,704	5,144,345,382	17,266,706,396	29,589,130,413	
7. Chi phí tài chính.	22	VI.5	23,226,936,064	31,323,263,155	93,813,842,102	77,491,772,120	
- Trong đó: Chi phí lãi vay.	23	VI.5	19,774,767,532	14,118,189,733	66,592,757,761	40,919,973,412	
8. Lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-	-	-	
9. Chi phí bán hàng.	25	VI.8	33,267,833,655	10,995,592,688	72,800,108,022	44,621,633,344	
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp.	26	VI.8	16,867,981,397	13,119,437,674	45,919,199,649	46,650,629,451	
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD {30= 20+(21-22)-(24+25)}.	30	VI.6	30,933,251,500	14,745,646,083	70,997,630,766	56,335,353,497	
12. Thu nhập khác.	31	VI.6	736,926,472	180,093,006	2,390,863,612	657,597,443	
13. Chi phí khác.	32	VI.7	2,843,610,859	799,323,814	6,495,491,206	1,292,834,412	
14. Lợi nhuận khác (40= 31-32).	40	VI.7	(2,106,684,387)	(619,230,808)	(4,104,627,594)	(635,236,969)	
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50= 30+40).	50	VI.10	28,826,567,113	14,126,415,275	66,893,003,172	55,700,116,528	
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành.	51	VI.10	3,428,520,012	1,772,388,506	9,714,174,690	6,236,471,825	
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại.	52		-	-	-	166,126,624	
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60= 50-51-52).	60	V.25	25,398,047,101	12,354,026,769	57,178,828,482	49,297,518,079	
19. Lợi nhuận sau của thuế công ty mẹ	61		25,144,066,630	12,230,486,501	56,886,077,353	49,119,293,026	
20. Lợi nhuận sau của thuế của cổ đông không kiểm soát	62		253,980,471	123,540,268	292,751,129	178,225,053	
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*).	70						
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*).	71						

NGƯỜI LẬP

Trần Quốc Phong

KẾ-TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Thị Lam



Đặng Ngọc Sơn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp) (*)

(Quý III/2024 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU (1)	Mã số (2)	T.Minh (3)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay (4)	Năm trước (5)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh:				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác.	01		2,117,905,277,178	2,177,893,268,263
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá, dịch vụ.	02		(2,197,682,441,340)	(2,043,286,438,704)
3. Tiền chi trả cho người lao động.	03		(13,693,177,776)	(11,111,531,854)
4. Tiền lãi vay đã trả.	04		(38,582,794,949)	(37,235,374,087)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp.	05		(133,128,792)	(296,047,858)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh.	06		996,760,924,622	657,584,767,917
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh.	07		(496,458,663,922)	(374,990,063,783)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh.	20		368,115,995,021	368,558,579,894
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư:				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác.	21		(4,282,444,893)	0
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác.	22		0	0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác.	23		(50,040,767,123)	(12,760,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác.	24		8,640,000,000	10,000,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác.	25		0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác.	26		0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia.	27		53,055,690	683,081,931
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư.	30		(45,630,156,326)	(2,076,918,069)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính:				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu.	31		34,000,000,000	0
2. Tiền trả lại vốn góp cho các CSH, mua lại cổ phiếu của DN đã PH.	32		0	0
3. Tiền thu từ đi vay.	33		2,159,575,073,842	1,642,926,756,965
4. Tiền trả nợ gốc vay.	34		(2,500,717,145,533)	(1,997,248,547,711)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính.	35		(17,810,635,735)	(11,333,844,318)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu.	36		0	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính.	40		(324,952,707,426)	(365,655,635,064)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50= 20+30+40).	50		(2,466,868,731)	826,026,761
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ.	60		11,439,826,243	5,836,426,850
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ.	61		(4,018,337,042)	(261,738,102)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61).	70		4,954,620,470	6,400,715,509

NGƯỜI LẬP

Trần Quốc Phong

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Thị Lâm

Lập ngày 29 tháng 10 năm 2024

TỔNG GIÁM ĐỐC



Đặng Ngọc Sơn

Đơn vị: CÔNG TY CP CAMIMEX

Địa chỉ: 333, Cao Thắng, Phường 8, TP. Cà Mau, Tỉnh Cà Mau.

Mẫu số: B 02-DN

(Ban hành theo Thông tư số
200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014
của Bộ Tài chính.)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Quý III/2024 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024)

I - ĐẶT ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

- Hình thức sở hữu vốn** : Công ty Cổ phần Camimex (sau đây gọi tắt là " Công ty" hay " Công ty mẹ ") là
- Lĩnh vực kinh doanh** : Công ty là sản xuất công nghiệp, kinh doanh thương mại và dịch vụ.
- Ngành nghề kinh doanh** :
Chế biến thủy sản các loại; xuất khẩu thủy sản , nông sản thực phẩm; nhập khẩu nguyên vật liệu, hoá chất (trừ hoá chất có tính độc hại mạnh), vật tư, thiết bị, hàng hóa phục vụ sản xuất và đời sống ngư dân.
- Cấu trúc tập đoàn** : gồm công ty mẹ và 01 công ty con chịu sự kiểm soát của công ty mẹ

II - KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1- Kỳ kế toán năm:

Kỳ kế toán năm của công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III - CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1- Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng hệ thống kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính. và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán của bộ tài chính..

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Ban tổng giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ tài chính. trong việc lập báo cáo tài chính

3- Hình thức kế toán áp dụng:

Công ty sử dụng hình thức kế toán: Nhật ký chung

IV - CÁC CHÍNH SÁCH ÁP DỤNG:

1- Cơ sở lập báo cáo tài chính:

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2- Tiền và tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt , tiền gửi ngân hàng , tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

3- Hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Hàng tồn kho nhận góp vốn được ghi nhận theo giá trị đánh giá của hội đồng giao nhận tài sản góp vốn.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng

4- Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

5- Tài sản cố định hữu hình:

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá TSCĐ bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong năm.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

6- Tài sản cố định vô hình:

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình của Công ty gồm:

- *Quyền sử dụng đất*

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,... Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian được phép sử dụng. Quyền sử dụng đất lâu dài không tính khấu hao.

- *Phần mềm máy vi tính*

Phần mềm máy tính nhận góp vốn được ghi nhận theo giá trị đánh giá của Hội đồng giao nhận tài sản góp vốn.

7- Chi phí trả trước dài hạn:

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 02 năm.

8- Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác:

Các khoản phải trả thương mại và các khoản phải trả khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

9- Nguồn vốn kinh doanh:

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty chỉ bao gồm vốn đầu tư của chủ sở hữu và được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các thành viên.

10- Thuế thu nhập doanh nghiệp:

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

- *Thuế thu nhập hiện hành*

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

- *Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế TNDN sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

11- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:

- *Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm*

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu cũng như quyền quản lý hàng hóa, thành phẩm đó được chuyển giao cho người mua, và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

-Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì doanh thu được ghi nhận căn cứ vào tỷ lệ dịch vụ hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính.

-Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ.

12- Bên liên quan:

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch với các bên có liên quan trong kỳ được trình bày ở thuyết minh số VII.2

V - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán:

1- Tiền:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tiền mặt:	262,851,722	181,567,411
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn:	4,691,768,748	11,258,258,832
- Các khoản tương đương tiền	0	0
Cộng	4,954,620,470	11,439,826,243

2- Các khoản đầu tư tài chính:

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá trị hợp lý
a)- Chứng khoán kinh doanh.				
- Tổng giá trị cổ phiếu.				
- Tổng giá trị trái phiếu.				
- Các khoản đầu tư khác.				
- Lý do thay đổi với từng khoản dtu/loại cổ phiếu, trái phiếu: + Về số lượng. + Về giá trị.				

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi số	Giá gốc	Giá trị ghi số
b)- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:				
b1)- Ngắn hạn:				
- Tiền gửi có kỳ hạn.	21,320,767,123	21,320,767,123	14,920,000,000	14,920,000,000
- Trái phiếu.				
- Các khoản đầu tư khác.				
b2)- Dài hạn:				
- Tiền gửi có kỳ hạn.				
- Trái phiếu.	35,000,000,000	35,000,000,000		
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Các khoản đầu tư khác.				

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý
c)- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (Chi tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết):				
- Đầu tư vào công ty con.				
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết.				
- Đầu tư vào đơn vị khác.	50,000,000,000		50,000,000,000	50,000,000,000

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;
- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;
- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do:

3- Phải thu của khách hàng:

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Số cuối kỳ	Dự phòng	Số đầu năm	Giá trị hợp lý
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn:	320,184,669,990		446,794,371,196	
- Phải thu các bên liên quan	125,079,664,364		250,620,044,758	
Công ty Cổ phần Camimex Group	692,890,000		692,890,000	
Công ty Cổ phần Camimex Foods	124,138,617,016		218,321,539,044	
Công ty Cổ phần Camimex Farm			31,275,615,714	
Công ty TNHH Thực phẩm thủy sản Thái Minh Hưng	8,157,348			
Ông Nguyễn Trọng Hà	240,000,000		330,000,000	
- Phải thu các khách hàng khác	195,105,005,626		196,174,326,438	
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thủy sản Long Thành Hưng	18,106,547,378		6,006,049,240	

Công ty TNHH Dịch vụ - Thương mại Thủy hải sản Biên Vàng	715,000	31,612,480,000
Công ty TNHH Hồ Nhó	-	36,077,746,400
Công ty TNHH Thương mại Phát triển Đại Nguyên	9,262,987,400	43,057,220,000
Coop, Basel	7,955,161,452	16,311,021,440
Công ty Cổ phần Trần Sơn	72,898,997,816	-
Các khách hàng khác	86,880,596,580	63,109,809,358
b) Trả trước cho người bán ngắn hạn:	362,822,168,760	194,946,883,599
- <i>Trả trước cho bên liên quan</i>	<i>19,198,882,985</i>	<i>10,328,517,928</i>
Ông Bùi Đức Cường	2,500,000,000	2,500,000,000
Công ty Cổ phần Camimex Farm	6,812,818,700	-
Công ty Cổ phần Thảo Anh Fish	1,457,050,857	-
Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu Thủy sản Vĩnh Hải	8,429,013,428	7,828,517,928
- <i>Trả trước cho các người bán khác</i>	<i>343,623,285,775</i>	<i>184,618,365,671</i>
Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Xây dựng Trường Giang	59,853,538,195	81,797,311,638
Công ty TNHH Cơ điện lạnh Recom	24,419,084,951	48,261,627,951
Công ty TNHH Thương mại Kim Ngân Phú	60,457,246,728	-
Công ty TNHH MTV Thủy sản Minh Đức	156,958,739,024	2,356,137,775
Các nhà cung cấp khác	41,934,676,877	52,203,288,307
c) Phải thu của khách hàng dài hạn :	-	-
- Các khoản phải thu của khách hàng khác.	-	-
- Dự phòng phải thu khó đòi	-	-
4- Phải thu khác:	Cộng (a+b+c)	641,741,254,795

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị.	Dự phòng.	Giá trị.	Dự phòng.
a) Ngắn hạn:	35,960,941,988	-	14,655,889,958	-
- <i>Phải thu bên liên quan</i>	<i>1,783,161,769</i>	-	<i>1,880,996,642</i>	-
Công ty Cổ phần Camimex Group	1,783,161,769	-	1,783,161,769	-
Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu Thủy sản Vĩnh Hải	-	-	97,834,873	-
- <i>Phải thu các cá nhân và tổ chức khác</i>	<i>34,177,780,219</i>	-	<i>12,774,893,316</i>	-
Tạm ứng	4,301,822,451	-	3,976,768,357	-
Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	-	-	334,268,494	-
Các khoản ký quỹ ngắn hạn	20,604,970,844	-	5,916,791,736	-
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	9,270,986,924	-	2,547,064,729	-
Các khoản chi hộ;	-	-	-	-
b) Dài hạn	-	-	-	-
Phải thu về cổ phần hóa;	-	-	-	-
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;	-	-	-	-
Phải thu người lao động;	-	-	-	-
Ký cược, ký quỹ;	-	-	-	-
Phải thu khác.	-	-	-	-
Cộng:	35,960,941,988	-	14,655,889,958	-

5- Tài sản thiếu chờ xử lý:

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a)- Tiền;				
b)- Hàng tồn kho;				
- Bao bì, công cụ dụng cụ...		-		-
c)- TSCĐ;				
d)- Tài sản khác.				
Cộng(a+b+c+d)				

6- Nợ Xấu:

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Thời gian quá hạn	Giá gốc
Công ty TNHH MTV BCA HCKT Thăng Long - Trả trước cho người bán	Trên 3 năm	135,080,000	Trên 3 năm	135,080,000
Cộng:				
		40,524,000		40,524,000
		135,080,000		135,080,000

7- Hàng tồn kho:

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc.	Dự phòng.	Giá gốc.	Dự phòng.
- Hàng đang đi trên đường;				
- Nguyên liệu, vật liệu;	12,486,499,703		8,800,173,629	
- Công cụ, dụng cụ;	1,409,471,955		1,455,915,065	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;				
- Thành phẩm;	1,429,548,087,132	(51,273,016,692)	1,312,499,341,502	(60,989,062,755)
- Hàng hóa;				
- Hàng gửi bán;				
- Hàng hóa trong kho bảo thuế;				
Cộng				
	1,443,444,058,790	(51,273,016,692)	1,322,755,430,196	(60,989,062,755)

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất, không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất;
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ.
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm, hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

8- Tài sản dở dang dài hạn:

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc.	GT có thể thu hồi.	Giá gốc.	GT có thể thu hồi.
a)- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn				
Cộng:				
b)- Xây dựng cơ bản dở dang :			Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Mua sắm;			227,953,629,522	218,070,647,452
- XDCB			85,227,150,784	32,209,913,864
- Sửa chữa.				
Cộng:				
			313,180,780,306	250,280,561,316

9- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục.	Nhà cửa, vật kiến trúc.	Máy móc, thiết bị.	Thiết bị, dụng cụ quản lý.	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác.	Cộng TSCĐ hữu hình.
Nguyên giá						
Số dư đầu năm:	288,716,064,396	335,629,082,208	1,685,913,996	47,236,703,685	0	673,267,764,285
+ Mua trong năm	16,038,112,041	5,533,050,925	260,000,000	223,343,000	0	22,054,505,966
+ Đầu tư XDCB hoàn thành.	0	0	0	0	0	0
+ Tăng khác.	0	0	0	0	0	0
- Chuyển sang BĐS đầu tư.	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán.	0	0	0	4,313,952,431	0	4,313,952,431
- Giảm khác	0	40,000,000,000	0	0	0	40,000,000,000
Số dư cuối kỳ	304,754,176,437	301,162,133,133	1,945,913,996	43,146,094,254	0	651,008,317,820
Giá trị hao mòn lũy kế:						
Số dư đầu năm:	103,200,579,122	166,178,344,995	1,512,200,652	24,393,769,226	0	295,284,893,995
+ Khấu hao trong năm	16,886,964,454	19,164,057,062	95,864,994	2,862,940,048	0	39,009,826,558
+ Tăng khác.	0	0	0	0	0	0
- Chuyển sang BĐS đầu tư.	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán.	0	0	0	3,533,110,669	0	3,533,110,669
- Giảm khác	241,297,646	222,222,222	0	0	0	463,519,868
Số dư cuối kỳ	119,846,245,930	185,120,179,835	1,608,065,646	23,723,598,605	0	330,298,090,016
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	185,515,485,274	169,450,737,213	173,713,343	22,842,934,459	0	377,982,870,290
Tại ngày cuối kỳ	184,907,930,507	116,041,953,298	337,848,350	19,422,495,649	0	320,710,227,804

- * GTCL cuối kỳ của TSCĐ HH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay;
- * Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;
- * Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý;
- * Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai;
- * Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục.	Quyền sử dụng đất.	Quyền phát hành.	Bản quyền, bằng sáng chế.	Nhãn hiệu hàng hóa	TSCĐ vô hình khác.	Cộng TSCĐ vô hình.
Nguyên giá						
Số dư đầu năm:	1,000,000,000	0		62,907,674,178	781,225,808	64,688,899,986
+ Mua trong năm	0	0	0	0	0	0
+ Tạo ra từ nội bộ DN.						0
+ Tăng do hợp nhất KD.						0
+ Tăng khác						0
- Thanh lý, nhượng bán.						0
- Giảm khác.						0
Số dư cuối kỳ	1,000,000,000	0	0	62,907,674,178	781,225,808	64,688,899,986
Giá trị hao mòn lũy kế:						
Số dư đầu năm:	0	0	0	22,017,701,956	781,225,808	22,798,927,764
+ Khấu hao trong năm	0	0		2,359,037,781	0	2,359,037,781
+ Tăng khác.						0
- Thanh lý, nhượng bán.						0
- Giảm khác.						0
Số dư cuối kỳ	0	0	0	24,376,739,737	781,225,808	25,157,965,545
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm.	1,000,000,000	0	0	40,889,972,222	0	41,889,972,222
Tại ngày cuối kỳ	1,000,000,000	0	0	38,530,934,441	0	39,530,934,441

- * GTCL cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay;

* Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng:

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác.

11- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục.	Nhà cửa, vật kiến trúc.	Máy móc, thiết bị.	Phương tiện vận tải, truyền dẫn.	TSCĐ hữu hình khác.	TSCĐ vô hình.	Tổng cộng TSCĐ thuê tài chính.
Nguyên giá:						
Số dư đầu năm:	0	36,134,842,545	0	0	0	36,134,842,545
+ Thuê tài chính trong năm.	0	88,033,996,657	0	0	0	88,033,996,657
+ Mua lại TSCĐ thuê TChính.	0	0	0	0	0	0
+ Tăng khác.	0	0	0	0	0	0
- Trả lại TSCĐ thuê TChính.	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác.	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối kỳ	0	124,168,839,202	0	0	0	124,168,839,202
Giá trị hao mòn lũy kế:						
Số dư đầu năm:	0	1,509,833,334	0	0	0	1,509,833,334
+ Khấu hao trong năm.	0	16,537,430,497	0	0	0	16,537,430,497
+ Mua lại TSCĐ thuê TChính.	0	0	0	0	0	0
+ Tăng khác.	0	0	0	0	0	0
- Trả lại TSCĐ thuê TChính.	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác.	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối kỳ	0	18,047,263,831	0	0	0	18,047,263,831
Giá trị còn lại:						
Tại ngày đầu năm.	0	34,625,009,211	0	0	0	34,625,009,211
Tại ngày cuối kỳ	0	106,121,575,371	0	0	0	106,121,575,371

* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm: đảm bảo các khoản nợ vay;

* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm:

* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản:

12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục.	Số đầu năm.	Tăng trong năm.	Giảm trong năm.	Số cuối kỳ
a)- Bất động sản đầu tư cho thuê:				
Nguyên giá:				
- Quyền sử dụng đất.				0
- Nhà.				0
- Nhà và quyền sử dụng đất.				0
- Cơ sở hạ tầng.				0
Giá trị hao mòn lũy kế:				
- Quyền sử dụng đất.				0
- Nhà.				0
- Nhà và quyền sử dụng đất.				0
- Cơ sở hạ tầng.				0
Giá trị còn lại:				
- Quyền sử dụng đất.				0
- Nhà.				0
- Nhà và quyền sử dụng đất.				0
- Cơ sở hạ tầng.				0
b)- Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá:				
Nguyên giá:				
- Quyền sử dụng đất.				0
- Nhà.				0
- Nhà và quyền sử dụng đất.				0
- Cơ sở hạ tầng.				0
Giá trị hao mòn lũy kế:				

- Quyền sử dụng đất.				0
- Nhà.				0
- Nhà và quyền sử dụng đất.				0
- Cơ sở hạ tầng.				0
Giá trị còn lại:				
- Quyền sử dụng đất.				0
- Nhà.				0
- Nhà và quyền sử dụng đất.				0
- Cơ sở hạ tầng.				0

* Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo nợ vay.

* Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá.

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác.

13- Chi phí trả trước:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a)- Ngắn hạn :		
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng;		
- Chi phí đi vay;		
- Các khoản khác	9,175,443,284	1,827,360,696
b)- Dài hạn:		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp;		
- Chi phí mua bảo hiểm;		
- Các khoản khác	17,166,659,509	21,486,259,963
Cộng:	26,342,102,793	23,313,620,659

14- Tài sản khác:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm.
a)- Ngắn hạn		
b)- Dài hạn		
Cộng:		

15- Vay và nợ thuê tài chính:

a) Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn phải trả cho các bên liên quan</i>	456,942,912,462	158,912,198,400
Vay Ông Huỳnh Văn Tấn	600,000,000	520,000,000
Vay Ông Bùi Đức Dũng	2,500,000,000	2,000,000,000
Vay Ông Nguyễn Trọng Hà	3,000,000,000	-
Vay Bà Vũ Thị Bích Ngọc	20,742,912,462	22,300,000,000
Vay Bùi Vũ Diệu Anh	4,000,000,000	3,000,000,000
Vay Công ty Cổ phần Camimex Group	226,100,000,000	131,092,198,400
Vay Công ty Cổ phần Camimex Farm	200,000,000,000	-
<i>Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i>	794,144,828,258	1,048,928,794,110
Vay ngắn hạn ngân hàng	718,881,042,812	837,580,975,931
- Vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Cà Mau	78,280,910,925	79,310,257,542
- Vay Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	12,378,375,542	15,483,117,121
- Vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Cà Mau	180,965,912,126	167,841,480,768
- Vay Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín - Chi nhánh Cà Mau	177,478,147,493	166,753,890,000
- Vay Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	97,675,265,939	99,047,147,500
- Vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Cà Mau	-	200,174,205,000
- Vay Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn	18,420,890,180	34,167,928,000
- Vay Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương tín - Chi nhánh Chợ Lớn - Phòng giao dịch Chương Dương	39,681,853,854	39,802,950,000
- Vay Ngân hàng Sinopac Bank - Chi nhánh TP. HCM	35,000,000,000	35,000,000,000
- Vay Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh - CN Bến Tre	78,999,686,753	-
Vay ngắn hạn các tổ chức và cá nhân khác	42,622,000,000	197,358,754,975
- Vay Công ty TNHH Thương mại Kim Ngân Phú	10,400,000,000	10,400,000,000
- Vay tổ chức và cá nhân khác	32,222,000,000	186,958,754,975
Vay dài hạn đến hạn trả	8,979,784,834	324,996,000
Nợ thuê tài chính đến hạn trả	23,662,000,612	13,664,067,204
Cộng:	1,251,087,740,720	1,207,840,992,510

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn trong kỳ như sau:

	Số cuối kỳ		Trong kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn ngân hàng	718,881,042,812	718,881,042,812	2,178,170,211,818	2,296,870,144,937	837,580,975,931	837,580,975,931
Vay ngắn hạn các tổ chức khác	436,500,000,000	436,500,000,000	295,007,801,600	-	141,492,198,400	141,492,198,400
Vay ngắn hạn các cá nhân	63,064,912,462	63,064,912,462	112,288,000,000	264,001,842,513	214,778,754,975	214,778,754,975
Vay dài hạn đến hạn trả	8,979,784,834	8,979,784,834	8,898,535,834	243,747,000	324,996,000	324,996,000
Nợ thuê tài chính đến hạn trả	23,662,000,612	23,662,000,612	23,643,635,033	13,645,701,625	13,664,067,204	13,664,067,204
Cộng:	1,251,087,740,720	1,251,087,740,720	2,618,008,184,285	2,574,761,436,075	1,207,840,992,510	1,207,840,992,510

b) Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay dài hạn ngân hàng	96,989,979,166	105,888,515,000
- Vay Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín - Chi nhánh Cà Mau		81,265,000
- Vay Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Bến Thành	96,989,979,166	105,807,250,000
Vay ngắn hạn các tổ chức và cá nhân khác	173,088,750,000	-

- Vay responsAbility SICAV (Lux), hành động nhân danh quỹ trực thuộc - responsAbility SICAV (Lux) Agriculture Fund	80,388,750,000	
- Các khoản đi vay: responsAbility Climate Smart Agriculture & Food Systems Fund, SICAV-RAIF	92,700,000,000	
Nợ thuê tài chính	89,557,552,267	40,166,552,535
- Thuê tài chính Công ty TNHH cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam	47,151,952,373	10,021,396,636
- Thuê tài chính Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh TP. HCM	11,734,775,452	15,321,367,270
- Thuê tài chính Công ty cho thuê Tài Chính TNHH MTV Quốc Tế Chailease	27,267,544,507	14,823,788,629
- Thuê tài chính Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt nam - CN TP.HCM	3,403,279,935	
Cộng:	359,636,281,433	146,055,067,535

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn trong kỳ như sau:

	Số cuối kỳ		Trong kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay dài hạn ngân hàng	96,989,979,166	96,989,979,166		8,898,535,834	105,888,515,000	105,888,515,000
Vay ngắn hạn các tổ chức khác	173,088,750,000	173,088,750,000	173,088,750,000			
Nợ thuê tài chính	89,557,552,267	89,557,552,267	96,857,055,526	47,466,055,794	40,166,552,535	40,166,552,535
Cộng:	359,636,281,433	359,636,281,433	269,945,805,526	56,364,591,628	146,055,067,535	146,055,067,535

Thuê tài chính Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh với lãi suất 6,03%/năm, thời hạn 05 năm

Thuê tài chính Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh với lãi suất 8%/năm, thời hạn 05 năm

Thuê tài chính Công ty cho thuê Tài Chính TNHH MTV Quốc Tế Chailease để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh với lãi suất 7%/năm, thời hạn 05 năm

Thuê tài chính Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt nam - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh với lãi suất 7,8%/năm, thời hạn 05 năm

16- Phải trả người bán:

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị.	Số có khả năng trả nợ.	Giá trị.	Số có khả năng trả nợ.
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn:	253,445,478,420	253,445,478,420	201,822,771,322	201,822,771,322
- Phải trả bên liên quan	49,260,067,711	49,260,067,711	10,844,371,273	10,844,371,273
Công ty cổ phần Camimex Group	40,148,546,231	40,148,546,231	-	-
Công ty cổ phần Camimex Logistics	5,213,309,161	5,213,309,161	5,213,309,161	5,213,309,161
Công ty TNHH Chế biến Thủy sản Kim Ngân Phát	3,898,212,319	3,898,212,319	2,139,517,802	2,139,517,802
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Năm Căn			3,024,000,000	3,024,000,000
Công ty Cổ phần Thảo Anh Fish			467,544,310	467,544,310
- Phải trả các nhà cung cấp khác	204,185,410,709	204,185,410,709	190,978,400,049	190,978,400,049
Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu Thủy sản Thiên Mã Quỳnh	20,023,277,860	20,023,277,860	67,771,737,139	67,771,737,139
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Thủy sản Phát Đạt	3,547,978,846	3,547,978,846	-	-
Công ty TNHH MTV Thủy sản Minh Đức	-	-	2,356,137,775	2,356,137,775
Công ty TNHH Thương Mại Kim Ngân Phú	68,573,197,536	68,573,197,536	34,664,090,504	34,664,090,504
Công ty TNHH Nền tảng Tài chính số Vina - Chi nhánh Hà Nội	-	-	24,999,991,719	24,999,991,719
Các nhà cung cấp khác	112,040,956,467	112,040,956,467	61,186,442,912	61,186,442,912
b) Người mua trả tiền trước ngắn hạn:	6,261,779,936	6,261,779,936	122,741,267,916	122,741,267,916
- Trả trước các bên liên quan	-	-	115,786,263,871	115,786,263,871
Công ty cổ phần Camimex Group	0	-	115,786,263,871	115,786,263,871
- Trả trước của các khách hàng khác	6,261,779,936	6,261,779,936	6,955,004,045	6,955,004,045
Các khách hàng khác	6,261,779,936	6,261,779,936	6,955,004,045	6,955,004,045
c) Phải trả người lao động	13,002,445,034	13,002,445,034	16,093,603,686	16,093,603,686

d) Các khoản phải trả người bán dài hạn:	-	-	-	-
Phải trả cho các đối tượng khác.				
Cộng:	272,709,703,390	272,709,703,390	340,657,642,924	340,657,642,924

17- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước:

	Số đầu năm		Số phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Phải nộp	phải thu	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Phải nộp	phải thu
Thuế GTGT	840,939,330	0	1,780,033,321	1,957,035,115	663,937,536	0
Thuế xuất, nhập khẩu	0	2,784,339,431			0	2,784,339,431
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5,881,387,147	0	9,714,174,690	5,221,093,667	10,374,468,170	0
Thuế thu nhập cá nhân Cty mẹ		28,969,597	471,907,465	255,948,163	186,989,705	
Thuế thu nhập cá nhân Cty CMO			62,393,660	4,296,755	58,096,905	0
Thuế tài nguyên	7,528,000	0	116,417,200	107,874,800	16,070,400	0
Các loại thuế khác	46,174,747	0	13,000,000	13,000,000	46,174,747	0
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	32,475,137	0	1,965,280,515	1,263,707,840	734,047,812	0
Cộng:	6,808,504,361	2,813,309,028	14,123,206,851	8,822,956,340	12,079,785,275	2,784,339,431

18- Chi phí phải trả:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a)- Ngắn hạn.	26,139,596,274	1,152,523,306
- <i>Phải trả bên liên quan</i>		
Công ty Cổ phần Camimex Group - Chi phí lãi vay phải trả	25,812,491,712	
- <i>Phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i>		
Chi phí lãi vay phải trả	327,104,562	1,152,523,306
b)- Dài hạn.	0	0
- Lãi vay.		
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản).		
Cộng:	26,139,596,274	1,152,523,306

19- Phải trả khác:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a)- Ngắn hạn:		
- <i>Phải trả bên liên quan</i>	487,101,685	646,189,008
Công ty Cổ phần Camimex Foods - Ủy thác xuất khẩu	0	159,087,323
Các cá nhân có liên quan - Cổ tức phải trả	487,101,685	487,101,685
- <i>Phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i>	36,273,823,419	31,010,319,553
Kinh phí công đoàn.	7,739,132,156	6,927,371,824
Bảo hiểm xã hội.	13,094,619,382	3,036,896,843
Nhận ký quỹ ngắn hạn.	1,479,999,999	980,000,000
Cổ tức phải trả.	2,497,081,977	2,497,081,977
Các khoản phải trả, phải nộp khác.	11,462,989,905	17,568,968,909
Cộng:	36,760,925,104	31,656,508,561
b)- Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn.		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.		
c)- Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
Cộng:	0	0

20- Doanh thu chưa thực hiện:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a)- Ngắn hạn:		
- Doanh thu nhận trước.		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống.		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.		
Cộng:		
b)- Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn):		
- Doanh thu nhận trước.		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống.		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.		
Cộng:		
c)- Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng		
Cộng:		

21- Trái phiếu phát hành:

21.1 Trái phiếu thường

21.2- Trái phiếu chuyển đổi:

a)- Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi;

b)- Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi;

c)- Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu.

d)- Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư.

e)- Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:

- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi;

g)- Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu):

.....

22- Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả:

- Mệnh giá;
- Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác ...);
- Điều khoản mua lại (thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành);
- Giá trị mua lại trong kỳ;
- Các thuyết minh khác.

23- Dự phòng phải trả:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a)- Ngắn hạn:		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;		
- Dự phòng tái cơ cấu;		
- Dự phòng phải trả khác (chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường ...)		
Cộng:		
b)- Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
- Dự phòng tái cơ cấu;		
- Dự phòng phải trả khác (chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường ...)		
Cộng:		

24- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a)- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại;		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;	0	0
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng;		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng;		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả;		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	0	0
b)- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả;		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế;	0	0
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại.	0	0

25- Vốn chủ sở hữu:

a)- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu:

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu.										Cộng.
	Vốn góp của chủ sở hữu.	Thặng dư vốn cổ phần.	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu.	Vốn khác của chủ sở hữu.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản.	LNST chưa phân phối và các quỹ.	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Các khoản mục khác.			
A	1	2	3	4	5	7	7	8			
Số dư đầu năm trước:	944,999,980,000	-	-	-	-	54,161,778,957	11,702,511,351	-			1,010,864,270,308
- Tăng vốn trong năm trước;											-
- Lãi trong năm trước;											-
- Tăng khác;											-
- Giảm vốn trong năm trước;											-
- Lỗ trong năm trước;											-
- Giảm chi PL-KT											-
Số dư đầu năm nay	944,999,980,000	-	-	-	-	54,161,778,957	11,702,511,351	-			1,010,864,270,308
- Tăng vốn trong năm nay;	34,000,000,000	(228,222,222)									33,771,777,778
- Lãi trong năm nay;							292,751,129				57,178,828,482
- Tăng khác;											-
- Giảm vốn trong năm nay;											-
- Lỗ trong năm nay;											-
- Giảm chi PL-KT											-
Số dư cuối kỳ:	978,999,980,000	(228,222,222)	-	-	-	111,047,856,310	11,995,262,480	-			1,101,814,876,568

b)-Chi tiết góp vốn chủ sở hữu	Số cuối kỳ	Số đầu năm.
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con);	724,725,000,000	483,150,000,000
- Nhận chi trả cổ tức bằng tăng vốn chủ sở hữu		
- Vốn góp của các đối tượng khác.	254,274,980,000	146,850,000,000
Cộng:	978,999,980,000	630,000,000,000

c)- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận:	Năm nay.	Năm trước.
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu:		
+ Vốn góp đầu năm.		
+ Vốn góp tăng trong năm.		
+ Vốn góp giảm trong năm.		
+ Vốn góp cuối năm.		
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia:		

d)- Cổ phiếu:	Số cuối kỳ	Số đầu năm.
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành.	97,899,998	63,000,000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng.	97,899,998	63,000,000
+ Cổ phiếu phổ thông.	97,899,998	63,000,000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân phối là vốn chủ sở hữu).		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ):		
+ Cổ phiếu phổ thông.		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân phối là vốn chủ sở hữu).		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành:		
+ Cổ phiếu phổ thông.	97,899,998	63,000,000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân phối là vốn chủ sở hữu).		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND		

d)- Cổ tức:

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

e)- Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển;
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp;
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.

Số cuối kỳ	Số đầu năm.
-	-
-	-
-	-

g)- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn CSH theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể:

26- Chênh lệch đánh giá lại tài sản:

Lý do thay đổi giữa số đầu năm và số cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được)	Năm nay.	Năm trước.

27- Chênh lệch tỷ giá:

	Năm nay.	Năm trước.
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND.		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân).		

28- Nguồn kinh phí:

	Năm nay.	Năm trước.
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm.		
- Chi sự nghiệp.		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm.		

29- Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán:

	Cuối kỳ	Đầu năm.
a)- Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài		
- Từ 1 năm trở xuống.		
- Trên 1 năm đến 5 năm.		
- Trên 5 năm.		

b)- Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại tài sản tại thời điểm

- Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gởi, nhận cầm cố, thế chấp:: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm

- c)- Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại n. tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày K.lượng theo
d)- Kim khí quý, đá quý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại kim khí quý, đá
đ)- Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải t. minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ và VNĐ). Các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể
e)- Các thông tin khác về các mục ngoài Bảng cân đối kế toán.

VI - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

(Đơn vị tính: đồng)

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng hóa	92,101,853,996	6,563,201,672
- Doanh thu bán thành phẩm	1,521,394,322,976	1,147,701,206,799
- Doanh thu bán phụ phẩm		
- Doanh thu cung cấp dịch vụ gia công;		
- Doanh thu cho thuê tài sản	29,611,825,264	
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính.		
Cộng	1,643,108,002,236	1,154,264,408,471

b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng).

c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước.

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm nay	Năm trước
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại;		
- Giảm giá hàng bán;		
- Hàng bán bị trả lại		
Cộng	287,511,725	5,282,781,094
	287,511,725	5,282,781,094

3. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán;	90,873,197,536	5,893,927,200
- Giá vốn của thành phẩm đã bán;	1,259,830,839,728	946,777,317,209
- Giá vốn vốn dịch vụ gia công;	35,568,425,167	
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm:		
+ Hạng mục chi phí trích trước;		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục;		
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh.		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;		
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư;		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư;		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ;		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ;		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn;		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán.	-9,716,046,063	800,124,969
Cộng	1,376,556,416,368	953,471,369,378

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	223,339,619	6,486,797,240
- Lãi bán các khoản đầu tư;		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;		
- Lãi chênh lệch tỷ giá;	17,043,366,777	23,102,333,173
- Lãi ứng trước tiền hàng		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.		
Cộng	17,266,706,396	29,589,130,413

5. Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay;	66,592,757,761	40,919,973,412
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;	27,221,084,341	36,208,188,376
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư;		
- Chi phí tài chính khác;		363,610,332
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính.		
Cộng	93,813,842,102	77,491,772,120

6. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	577,272,727	257,621,246
- Thu nhập từ thay đổi tài sản góp vốn từ quyền sử dụng đất sang tiền gửi ngân hàng;		
- Thu hỗ trợ tiền hàng, tiền bồi thường;	1,396,163,233	73,384,711
- Thuế được giảm;		
- Thu từ thay đổi tài sản góp vốn từ quyền sử dụng đất sang tiền mặt	417,427,652	326,591,486
- Các khoản khác.		
Cộng	2,390,863,612	657,597,443

7. Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	171,750,853	72,454,546
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;		
- Các khoản bị phạt;	3,072,579,715	843,843,611
- Các khoản khác.	3,251,160,638	376,536,255
Cộng	6,495,491,206	1,292,834,412

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	45,919,199,649	46,650,629,451
- Chi phí nhân viên	18,029,459,056	13,427,584,794
- Chi phí KHTSCĐ	6,591,323,454	6,407,374,758
- Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác.	21,298,417,139	26,815,669,899
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	72,800,108,022	44,621,633,344
- Chi phí nhân viên	3,660,080,228	4,779,138,563
- Chi phí KHTSCĐ	0	119,000,000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	50,423,666,450	23,114,069,210
- Các khoản chi phí bán hàng khác.	18,716,361,344	16,609,425,571
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	0	0
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;		
- Các khoản ghi giảm khác.		
Cộng	118,719,307,671	91,272,262,795

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;	838,205,459,067	1,114,496,337,188
- Chi phí nhân công;	121,446,097,201	88,365,692,626
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;	59,629,919,528	44,156,048,547
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	79,396,410,219	49,614,359,480
- Chi phí khác bằng tiền.	52,373,743,479	44,437,325,734
Cộng	1,151,051,629,494	1,341,069,763,575

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	9,714,174,690	6,236,471,825
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		

- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Năm nay

Năm trước

- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Cộng

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

Năm nay

Năm trước

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính;
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu;
- Các giao dịch phi tiền tệ khác

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

VIII - Những thông tin khác

01- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Ban tổng giám đốc công ty khẳng định không có sự kiện nào xảy ra sau ngày 30 tháng 09 năm 2024 cho đến thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất .

02- Thông tin về các bên liên quan

- Các bên liên quan khác với Công ty gồm :

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty cổ phần Camimex Group	Công ty mẹ
Công ty TNHH Camimex Organic	Công ty con
Công ty TNHH Camimex Farm	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty cổ phần Camimex Logistics	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty cổ phần Camimex Foods	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Thảo Anh Fish	Công ty có người đại diện theo pháp luật có mối quan hệ mật thiết với thành viên quản lý chủ chốt của Công ty
Công ty TNHH MTV XNKTS Vĩnh Hải	Công ty có chủ sở hữu có mối quan hệ mật thiết với thành viên quản lý chủ chốt của Công ty mẹ
Công ty TNHH CBTS Kim Ngân Phát	Công ty có mối quan hệ mật thiết với thành viên quản lý chủ chốt của Công ty mẹ
Công ty TNHH TPTS Thái Minh Hưng	Công ty có người đại diện theo pháp luật có mối quan hệ mật thiết với thành viên quản lý chủ chốt của Công ty

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ		
	Năm nay	Năm trước	
-Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát			
Vay tiền	0	0	
Trả tiền vay	0	0	
Tại kết thúc kỳ kế toán , công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan như sau:			
	Số cuối kỳ	Số đầu năm	
-Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát			
Phải trả tiền vay	0	0	
Cộng nợ phải trả	0	0	
Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt và các thành viên Ban kiểm soát:			
	Tiền lương	Thù lao	Cộng thu nhập
Kỳ này			
Ông Bùi Sĩ Tuấn - Chủ tịch Hội đồng quản trị		54,000,000	54,000,000
Ông Đặng Ngọc Sơn - Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	353,933,360	36,000,000	389,933,360
Ông Bùi Đức Cường - Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc		36,000,000	36,000,000
Ông Trần Minh Thiệu - Thành viên Hội đồng quản trị		36,000,000	36,000,000
Ông Bùi Đức Dũng - Thành viên Hội đồng quản trị		36,000,000	36,000,000
Ông Huỳnh Văn Tấn - Phó Tổng Giám đốc	353,930,180		353,930,180
Bà Lữ Hồng Lam - Trưởng Ban kiểm soát		27,000,000	27,000,000
Ông Nguyễn Hoài Linh - Thành viên Ban kiểm soát		18,000,000	18,000,000
Bà Trần Thị My - Thành viên Ban kiểm soát		18,000,000	18,000,000
Cộng:	707,863,540	261,000,000	968,863,540
Kỳ trước			
Ông Bùi Sĩ Tuấn - Chủ tịch Hội đồng quản trị		54,000,000	54,000,000
Ông Đặng Ngọc Sơn - Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	177,181,948	36,000,000	213,181,948
Ông Bùi Đức Cường - Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc	177,189,268	36,000,000	213,189,268
Ông Trần Minh Thiệu - Thành viên Hội đồng quản trị		36,000,000	36,000,000
Ông Bùi Đức Dũng - Thành viên Hội đồng quản trị		36,000,000	36,000,000
Ông Huỳnh Văn Tấn - Phó Tổng Giám đốc	177,180,028		177,180,028
Bà Lữ Hồng Lam - Trưởng Ban kiểm soát		27,000,000	27,000,000
Ông Nguyễn Hoài Linh - Thành viên Ban kiểm soát		18,000,000	18,000,000
Bà Đinh Thị Hoa - Thành viên Ban kiểm soát (Miễn nhiệm ngày 24/05/2023)		9,335,484	9,335,484
Bà Trần Thị My - Thành viên Ban kiểm soát (Bổ nhiệm ngày 24/05/2023)		8,464,516	8,464,516
Cộng:	531,551,244	260,800,000	792,351,244

03- Thông tin về bộ phận

Báo cáo bộ phận thứ yếu- theo lĩnh vực kinh doanh

Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh do hoạt động kinh doanh của công ty chủ yếu là mặt hàng thủy sản.

Tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo khu vực địa lý của Công ty như sau:

	Nội địa	Xuất khẩu	Cộng
Số cuối năm			
Tài sản trực tiếp của bộ phận	3,061,108,908,764	0	3,061,108,908,764
Tài sản phân bổ cho bộ phận	0	0	0
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận	0	0	0
Tổng tài sản	0	0	0
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	1,959,294,032,196	0	1,959,294,032,196
Nợ phải trả phân bổ cho bộ phận	0	0	0
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận	0	0	0
Tổng nợ phải trả	0	0	0

04- Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương tiền	4,954,620,470	11,439,826,243	4,954,620,470	11,439,826,243
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	56,320,767,123	14,920,000,000	56,320,767,123	14,920,000,000
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán			0	0
Phải thu khách hàng	320,184,669,990	446,794,371,196	320,184,669,990	446,794,371,196
Các khoản cho vay			0	0
Các khoản phải thu khác	35,960,941,988	14,655,889,958	35,960,941,988	14,655,889,958
Cộng	417,420,999,571	487,810,087,397	417,420,999,571	487,810,087,397
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả cho người bán	253,445,478,420	201,822,771,322	253,445,478,420	201,822,771,322
Vay và nợ	1,610,724,022,153	1,353,896,060,045	1,610,724,022,153	1,353,896,060,045
Các khoản phải trả khác	36,760,925,104	31,656,508,561	36,760,925,104	31,656,508,561
Cộng	1,900,930,425,677	1,587,375,339,928	1,900,930,425,677	1,587,375,339,928

5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước:

-

6- Thông tin về hoạt động liên tục:

-

7- Những thông tin khác (3):

-

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lập ngày 29 tháng 10 năm 2024

TỔNG GIÁM ĐỐC

Trần Quốc Phong

Nguyễn Thị Lam



Đặng Ngọc Sơn

